

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 – 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 – 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 – 32 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 – 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 – 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 – 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MEINFA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y Cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ. Công ty Cổ phần MEINFA được thành lập tại Thái Nguyên, Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Hoàng Như Nguyễn | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Hùng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tất Trường | Ủy viên |
| Ông Phạm Văn Sáu | Ủy viên |
| Ông Đinh Văn Vinh | Ủy viên |
| Ông Trần Xuân Vinh | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2013) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Như Nguyễn | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Anh Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Sáu | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc **Công ty** đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc **Công ty** cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Công ty** tại thời điểm **ngày 31 tháng 12 năm 2013**, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Như Nguyễn

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MEINFA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần MEINFA được lập ngày 01/03/2014, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần MEINFA tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 83.470.619.349 | 88.822.961.363 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 9.565.186.693 | 9.736.578.617 |
| 111 | 1. Tiền | | 9.565.186.693 | 9.736.578.617 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 26.191.270.536 | 36.418.314.640 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 24.925.132.824 | 23.671.761.743 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 742.253.418 | 1.212.495.404 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 4 | 1.272.972.748 | 12.283.145.947 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (749.088.454) | (749.088.454) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 5 | 45.372.871.103 | 40.373.033.524 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 48.374.343.403 | 45.685.611.174 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.001.472.300) | (5.312.577.650) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.341.291.017 | 2.295.034.582 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 10.104.055 | 31.479.305 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.633.551.034 | 1.294.743.677 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 6 | 119.445.988 | 138.680.331 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 578.189.940 | 830.131.269 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 74.496.042.448 | 77.371.138.868 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 70.212.580.163 | 75.127.043.986 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 66.794.392.435 | 71.579.834.840 |
| 222 | - Nguyên giá | | 114.157.828.774 | 109.852.623.645 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (47.363.436.339) | (38.272.788.805) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | 3.394.727.730 | 3.547.209.146 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3.966.018.668 | 4.064.484.668 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (571.290.938) | (517.275.522) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 23.459.998 | - |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 9 | 174.000.000 | 174.000.000 |
| 258 | 1. Đầu tư dài hạn khác | | 174.000.000 | 174.000.000 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 4.109.462.285 | 2.070.094.882 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 3.508.057.394 | 1.514.028.913 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 601.404.891 | 556.065.969 |
| 269 | IV. Lợi thế thương mại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 157.966.661.797 | 166.194.100.231 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A . NỢ PHẢI TRẢ | | 87.548.616.858 | 98.041.514.060 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 64.955.175.343 | 73.089.749.648 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 11 | 43.564.120.203 | 45.018.127.403 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 6.672.900.409 | 8.237.646.200 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 312.096.845 | 5.055.847.415 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 5.258.989.370 | 6.181.445.656 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 7.889.608.336 | 7.278.390.262 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 13 | 800.360.136 | 514.742.551 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14 | 264.969.571 | 614.005.633 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 192.130.473 | 189.544.528 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 22.593.441.515 | 24.951.764.412 |
| 334 | 1. Vay và nợ dài hạn | 15 | 22.593.441.515 | 24.951.764.412 |
| 400 | B . VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 70.418.044.939 | 68.152.586.171 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 70.418.044.939 | 68.152.586.171 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 37.552.130.000 | 37.552.130.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.876.945.000 | 2.876.945.000 |
| 414 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (549.975.000) | (549.975.000) |
| 417 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 9.530.256.728 | 6.718.988.303 |
| 418 | 5. Quỹ dự phòng tài chính | | 4.336.158.768 | 3.430.524.555 |
| 420 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 16.672.529.443 | 18.123.973.313 |
| 439 | C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 157.966.661.797 | 166.194.100.231 |

Trần Thị Thịnh
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17 | 221.147.797.386 | 228.689.154.114 |
| 2 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 6.543.820 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 221.147.797.386 | 228.682.610.294 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 18 | 169.632.217.078 | 166.263.368.338 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 51.515.580.308 | 62.419.241.956 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19 | 753.305.222 | 901.182.864 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 20 | 7.029.192.643 | 6.142.931.438 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 6.559.425.830 | 5.943.772.942 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 21 | 1.508.323.427 | 2.068.265.502 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | 19.909.573.216 | 32.571.969.940 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 23.821.796.244 | 22.537.257.940 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 1.074.339.757 | 5.789.518.563 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | 1.496.571.504 | 5.191.410.897 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (422.231.747) | 598.107.666 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 23.399.564.497 | 23.135.365.606 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25 | 5.072.730.893 | 3.657.220.932 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 25 | (45.338.922) | (6.039.959) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 18.372.172.526 | 19.484.184.633 |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | - | - |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 18.372.172.526 | 19.484.184.633 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 26 | 4.957 | 5.257 |

Trần Thị Thịnh
Người lập biểu

Đình Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 175.329.637.869 | 216.962.067.353 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (115.198.953.268) | (154.473.485.035) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (40.296.384.429) | (41.760.290.030) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (6.209.469.619) | (6.014.000.132) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (6.012.149.017) | (2.529.410.734) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 25.518.404.493 | 15.418.394.737 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (10.967.782.770) | (20.541.040.601) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 22.163.303.259 | 7.062.235.558 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (7.657.616.161) | (13.777.718.546) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 333.727.273 | 5.564.100.612 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (2.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 2.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 373.583.751 | 356.327.287 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (6.950.305.137) | (7.857.290.647) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 33 | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 133.175.742.346 | 149.218.356.283 |
| 34 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (137.432.989.774) | (137.849.977.169) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (11.118.579.000) | (14.824.772.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (15.375.826.428) | (3.456.392.886) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (162.828.306) | (4.251.447.975) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 9.736.578.617 | 13.977.015.278 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (8.563.618) | 11.011.314 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>9.565.186.693</u> | <u>9.736.578.617</u> |

Trần Thị Thịnh
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyệt
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MEINFA, tiền thân là Nhà máy Y CỤ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè -Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty đã thực góp tại thời điểm 31/12/2013 là: 37.552.130.000 đồng.

Lao động bình quân năm 2013 tại Công ty Cổ phần MEINFA là 20 người.

[Thông tin về các](#) công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty:

| Các công ty con của Công ty | Tỷ lệ | Địa chỉ |
|--|-------|--|
| - Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân | 100% | Phường Cải Đan – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện | 100% | Phường Cải Đan – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu | 100% | Phường Mỏ Chè – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí | 100% | Phường Mỏ Chè – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên |

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 07 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (dụng cụ chăn nuôi, thú y);
- Buôn bán kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (bán các sản phẩm cơ khí).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

Trong năm Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa là 3 năm tài chính.

2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 432.560.769 | 288.631.030 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.132.625.924 | 9.447.947.587 |
| | 9.565.186.693 | 9.736.578.617 |

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu tiền hỗ trợ cho Cán bộ công nhân viên | - | 11.118.579.000 |
| Phải thu về bồi thường sản xuất | 835.411.352 | 813.141.722 |
| Phải thu tiền BHXH, BHYT | 157.009.130 | 59.523.799 |
| Phải thu khác | 280.552.266 | 291.901.426 |
| | 1.272.972.748 | 12.283.145.947 |

5. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.997.664.773 | 12.692.847.512 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.389.120.599 | 2.126.256.844 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.711.856.701 | 6.187.921.869 |
| Thành phẩm | 3.202.619.048 | 2.134.955.804 |
| Hàng hoá | 24.968.125.101 | 22.543.629.145 |
| Hàng gửi đi bán | 104.957.181 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.001.472.300) | (5.312.577.650) |
| | 45.372.871.103 | 40.373.033.524 |

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 68.757.618 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 50.688.370 | 138.680.331 |
| | 119.445.988 | 138.680.331 |

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.849.626.063 | 83.127.862.596 | 7.066.913.341 | 808.221.645 | 109.852.623.645 |
| Số tăng trong năm | (97.136.549) | 6.956.423.902 | 759.838.990 | 38.489.818 | 7.657.616.161 |
| - Mua trong năm | 723.436.727 | 6.749.423.619 | - | 55.989.818 | 7.528.850.164 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 128.765.997 | - | - | - | 128.765.997 |
| - Phân loại lại Tài sản tại Công ty TNHH MTV Cơ điện | (949.339.273) | 207.000.283 | 759.838.990 | (17.500.000) | - |
| Số giảm trong năm | (130.712.407) | (2.456.413.774) | (558.443.203) | (206.841.648) | (3.352.411.032) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (31.210.382) | (494.186.553) | - | (525.396.935) |
| - Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/TT - BTC | (130.712.407) | (2.425.203.392) | (64.256.650) | (206.841.648) | (2.827.014.097) |
| Số dư cuối năm | 18.621.777.107 | 87.627.872.724 | 7.268.309.128 | 639.869.815 | 114.157.828.774 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.002.651.698 | 32.829.182.168 | 2.008.402.397 | 432.552.542 | 38.272.788.805 |
| Số tăng trong năm | 721.674.075 | 9.723.775.851 | 621.593.489 | 57.401.413 | 11.124.444.828 |
| - Khấu hao trong năm | 719.905.397 | 9.674.972.691 | 664.727.840 | 64.838.900 | 11.124.444.828 |
| - Phân loại lại Tài sản tại Công ty TNHH MTV Cơ điện | 1.768.678 | 48.803.160 | (43.134.351) | (7.437.487) | - |
| Số giảm trong năm | (89.118.117) | (1.335.452.953) | (463.661.305) | (145.564.919) | (2.033.797.294) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.040.348) | (457.519.886) | - | (458.560.234) |
| - Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/TT - BTC | (89.118.117) | (1.334.412.605) | (6.141.419) | (145.564.919) | (1.575.237.060) |
| Số dư cuối năm | 3.635.207.656 | 41.217.505.066 | 2.166.334.581 | 344.389.036 | 47.363.436.339 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 15.846.974.365 | 50.298.680.428 | 5.058.510.944 | 375.669.103 | 71.579.834.840 |
| Tại ngày cuối năm | 14.986.569.451 | 46.410.367.658 | 5.101.974.547 | 295.480.779 | 66.794.392.435 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 8.336.192.126 đồng.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|----------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.783.670.668 | 235.834.000 | 44.980.000 | 4.064.484.668 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | (53.486.000) | (44.980.000) | (98.466.000) |
| - <i>Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i> | - | (53.486.000) | (44.980.000) | (98.466.000) |
| Số dư cuối năm | 3.783.670.668 | 182.348.000 | - | 3.966.018.668 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 283.001.522 | 221.509.000 | 12.765.000 | 517.275.522 |
| Khấu hao trong năm | 105.941.416 | 2.922.500 | 5.558.341 | 114.422.257 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | <i>105.941.416</i> | <i>2.922.500</i> | <i>5.558.341</i> | <i>114.422.257</i> |
| Số giảm trong năm | - | (42.083.500) | (18.323.341) | (60.406.841) |
| - <i>Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i> | - | (42.083.500) | (18.323.341) | (60.406.841) |
| Số dư cuối năm | 388.942.938 | 182.348.000 | - | 571.290.938 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.500.669.146 | 14.325.000 | 32.215.000 | 3.547.209.146 |
| Tại ngày cuối năm | 3.394.727.730 | - | - | 3.394.727.730 |

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 174.000.000 | 174.000.000 |
| - Cổ phần công ty Tàu Quốc và Xây dựng | 174.000.000 | 174.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| | 174.000.000 | 174.000.000 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 1.514.028.913 | 2.286.735.909 |
| Số tăng trong năm | 4.182.694.736 | 1.662.130.381 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (2.188.666.255) | (2.434.837.377) |
| | 3.508.057.394 | 1.514.028.913 |

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm 31/12/2013 như sau:

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa | 210.914.604 | 46.360.637 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3.272.264.062 | 1.402.416.674 |
| Chi phí dài hạn khác | 24.878.728 | 65.251.602 |
| | 3.508.057.394 | 1.514.028.913 |

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 21.583.255.418 | 27.183.066.768 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ⁽¹⁾ | 1.178.651.500 | 2.466.577.500 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên ⁽²⁾ | - | 667.753.727 |
| - Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Sông Công ⁽³⁾ | 15.667.080.632 | 24.048.735.541 |
| - Ngân hàng quốc tế VIB - Chi nhánh Thái Nguyên ⁽⁴⁾ | 4.737.523.286 | - |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác | 17.156.789.000 | 17.039.963.000 |
| - Vay cá nhân ⁽⁴⁾ | 17.156.789.000 | 17.039.963.000 |
| Nợ dài hạn hạn đến hạn trả | 4.824.075.785 | 795.097.635 |
| | 43.564.120.203 | 45.018.127.403 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2013:

(1) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.13.090.15881.TD ngày 10/08/2013; Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/07/2014 kể từ ngày ký kết hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp bằng Tài sản với tổng trị giá là 5.195.000.000 đồng;
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2013 là: 1.178.651.500 đồng (tương đương 55.900USD).

(2) Theo Hợp đồng tín dụng số 13.025.001/MEF-HM ngày 10/01/2013; Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng Tài sản với tổng trị giá là: 48.751.536.000 đồng.
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2013 là: 15.667.080.632 đồng (tương đương 743.043,9USD);

(3) Theo Hợp đồng tín dụng số 0063/2013/HĐTDHM ngày 24/09/2013; Cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho Hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tùy thuộc vào từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo: Là các khoản phải thu đối với hợp đồng đầu ra cụ thể (Hợp đồng xuất khẩu/bán trong nước do VIB tài trợ vốn);
- Số dư tiền vay đến thời điểm 31/12/2013 là: 4.737.523.287 đồng (tương đương 224.686,9 USD);

(4) Công ty Cổ phần Meinfra đang vay cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 10%; số dư vay ngắn hạn đến 31/12/2013 là: 17.156.789.000 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.126.196.535 | 1.739.322.405 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.926.771.556 | 4.334.358.973 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 206.021.279 | 107.764.278 |
| | 5.258.989.370 | 6.181.445.656 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 684.469.413 | 334.513.202 |
| Trích trước chi phí tiền lương phép | 83.995.904 | 98.408.866 |
| Trích trước tiền điện tháng 12 | 31.894.819 | 81.820.483 |
| | 800.360.136 | 514.742.551 |

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | 87.583.441 | 94.265.844 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 171.500.000 | 171.500.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.886.130 | 348.239.789 |
| | 264.969.571 | 614.005.633 |

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn ngân hàng | 5.593.441.515 | 11.351.764.412 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sông Công ⁽¹⁾ | 167.895.702 | 567.895.702 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ⁽²⁾ | 5.425.545.813 | 10.783.868.710 |
| Vay dài hạn đối tượng khác ⁽³⁾ | 17.000.000.000 | 13.600.000.000 |
| | 22.593.441.515 | 24.951.764.412 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2013:

- (1) Theo hợp đồng vay số 12.025.002/HM-VX ngày 17/04/2012 giữa Công ty TNHH MTV Vạn Xuân và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công;
- Mục đích vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động ;
 - Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ ;
 - Kỳ hạn vay: 15 tháng.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2013: 567.895.702 ; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2013 là 400.000.000 đồng.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam gồm 3 Hợp đồng tín dụng như sau:

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 95.12.090.15881.TD ngày 11/7/2012 như sau:

- Hạn mức cho vay: 5.320.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư " Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của công ty;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá tạm tính là 7.600.000.000 đồng
- Số dư tiền vay đến 31/12/2013 là 4.888.721.713 đồng (tương đương 231.857,8 USD); Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 515.317.400 đồng (tương đương 24.440 USD).

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 81.11.090.15881.TD ngày 10/6/2011 như sau:

- Hạn mức cho vay: 590.000 USD;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ vốn trung hạn thực hiện Dự án đầu tư "Bổ sung thiết bị sản xuất sản phẩm" của công ty;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Tổng giá trị: 844.350 USD;
- Số dư tiền vay đến 31/12/2013 là 4.001.933.000 đồng (tương đương 189.800 USD); Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 2.949.791.527 đồng (tương đương 139.900 USD).

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 83.10.090.15881.TD ngày 12/7/2010 như sau:

- Hạn mức cho vay: 212,219 USD;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán tiền đầu tư máy Búa thủy lực CHK 25 PLC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng mua bán số 10004/MG ngày 25/5/2010;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Đồng tiền vay: USD;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời điểm;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Tổng giá trị: 8.136.230.000 đồng;
- Số dư tiền vay đến 31/12/2013 là 958.966.858 đồng (tương đương 45.481 USD); Trong đó: Nợ tới hạn trả là 958.966.858 đồng (tương đương 45.481 USD).

(3) Công ty Cổ phần MEINFA đang vay cán bộ công nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 13%/ năm; Số dư vay dài hạn đến 31/12/2013 là: 17.000.000.000 đồng.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 29.000.000.000 | 2.876.945.000 | (549.975.000) | 17.803.690 | 12.838.884.129 | 2.833.828.192 | 20.113.997.195 | 67.131.483.206 |
| Tăng vốn trong năm nay ^[1] | 8.552.130.000 | - | - | - | (8.552.130.000) | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 19.484.184.633 | 19.484.184.633 |
| Tăng khác | - | - | - | 79.024.270 | - | - | - | 79.024.270 |
| Chi cổ tức năm 2012 | - | - | - | - | - | - | (14.824.772.000) | (14.824.772.000) |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm 2011 được miễn giảm | - | - | - | - | - | - | 340.637.706 | 340.637.706 |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | 2.432.234.174 | 596.696.363 | (3.028.930.537) | - |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (4.023.424.478) | (4.023.424.478) |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm 2011 của Công ty Vạn Xuân | - | - | - | - | - | - | 62.280.794 | 62.280.794 |
| Giảm khác | - | - | - | (96.827.960) | - | - | - | (96.827.960) |
| Số dư đầu năm nay | 37.552.130.000 | 2.876.945.000 | (549.975.000) | - | 6.718.988.303 | 3.430.524.555 | 18.123.973.313 | 68.152.586.171 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 18.372.172.526 | 18.372.172.526 |
| Trả cổ tức năm 2012 bằng tiền | - | - | - | - | - | - | (11.118.579.000) | (11.118.579.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 2.811.268.425 | 905.634.213 | (3.716.902.638) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (4.997.415.703) | (4.997.415.703) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 9.280.945 | 9.280.945 |
| Số dư cuối năm nay | 37.552.130.000 | 2.876.945.000 | (549.975.000) | - | 9.530.256.728 | 4.336.158.768 | 16.672.529.443 | 70.418.044.939 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|----------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của nhà nước | - | 0% | - | 0% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 37.552.130.000 | 100% | 37.552.130.000 | 100% |
| | 37.552.130.000 | 100% | 37.552.130.000 | 100% |

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần MEINFA ngày 28/04/2013 thì thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

| | Công ty mẹ | Công ty Vạn Xuân | Công ty Tam Hữu | Công ty Cơ khí | Cộng |
|---------------------------------|----------------|------------------|-----------------|----------------|----------------|
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 1.000.000.000 | 820.846.824 | 326.541.240 | 663.880.361 | 2.811.268.425 |
| Trích Quỹ Dự phòng tài chính | - | 410.423.412 | 163.270.620 | 331.940.181 | 905.634.213 |
| Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi | 1.226.603.545 | 1.760.781.096 | 679.493.109 | 1.330.537.953 | 4.997.415.703 |
| Chi trả cổ tức | 11.118.579.000 | - | - | - | 11.118.579.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 37.552.130.000 | 37.552.130.000 |
| Vốn góp đầu năm | 37.552.130.000 | 29.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 8.552.130.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 37.552.130.000 | 37.552.130.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 11.118.579.000 | 14.824.772.000 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------|-----------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.755.213 | 3.755.213 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.755.213 | 3.755.213 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.755.213 | 3.755.213 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (49.020) | (49.020) |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (49.020) | (49.020) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.706.193 | 3.706.193 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.706.193 | 3.706.193 |

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 211.116.264.990 | 220.805.216.065 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.031.532.396 | 7.883.938.049 |
| | 221.147.797.386 | 228.689.154.114 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 171.943.322.428 | 167.936.229.229 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.311.105.350) | (1.672.860.891) |
| | <u>169.632.217.078</u> | <u>166.263.368.338</u> |

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 373.583.751 | 356.327.287 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 379.721.471 | 401.447.505 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 35.642.850 |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | 93.862.040 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 13.903.182 |
| | <u>753.305.222</u> | <u>901.182.864</u> |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 6.559.425.830 | 5.943.772.942 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 29.527.164 | 199.158.496 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 440.239.649 | - |
| | <u>7.029.192.643</u> | <u>6.142.931.438</u> |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 137.191.371 | 246.813.164 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.574.534 | 24.740.964 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.279.467.683 | 1.151.676.230 |
| Chi phí khác bằng tiền | 75.089.839 | 645.035.144 |
| | <u>1.508.323.427</u> | <u>2.068.265.502</u> |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 562.903.928 | 264.657.465 |
| Chi phí nhân công | 15.556.757.078 | 16.911.827.882 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 737.190.044 | 612.854.019 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | (10.007.220) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.925.441.480 | 11.113.082.199 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.127.280.686 | 3.679.555.595 |
| | 19.909.573.216 | 32.571.969.940 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 333.727.273 | 5.564.100.612 |
| Thu từ phạt hợp đồng | 266.000 | 1.244.769 |
| Thu từ xử lý công nợ | 424.091.395 | - |
| Thu nhập khác | 316.255.089 | 224.173.182 |
| | 1.074.339.757 | 5.789.518.563 |

24. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý | 229.502.717 | 5.170.856.377 |
| Phạt hợp đồng, phạt hành chính | 758.643.406 | 20.553.519 |
| Chi phí khác | 508.425.381 | 1.001 |
| | 1.496.571.504 | 5.191.410.897 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 5.072.730.893 | 3.657.220.932 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (45.338.922) | (6.039.959) |
| | 5.027.391.971 | 3.651.180.973 |

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị như sau:

| | Năm 2013 | Năm 2013 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Meinfra | - | 578.370.446 |
| Công ty TNHH MTV Vạn Xuân | 1.734.006.133 | 936.533.958 |
| Công ty TNHH MTV Tam Hữu | 1.402.910.811 | 709.500.797 |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí | 1.935.813.949 | 1.432.815.731 |
| | 5.072.730.893 | 3.657.220.932 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.372.172.526 | 19.484.184.633 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 18.372.172.526 | 19.484.184.633 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3.706.193 | 3.706.193 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.957 | 5.257 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 89.122.706.902 | 81.703.999.457 |
| Chi phí nhân công | 41.903.318.668 | 39.626.638.943 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.238.867.085 | 10.756.938.707 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | - | (10.007.220) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.174.763.010 | 24.620.737.459 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.424.458.072 | 5.736.188.779 |
| | 164.864.113.737 | 162.434.496.125 |

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2013 | | 01/01/2013 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.565.186.693 | - | 9.736.578.617 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 26.198.105.572 | (749.088.454) | 35.954.907.690 | (749.088.454) |
| Đầu tư dài hạn | 174.000.000 | - | 174.000.000 | - |
| | 35.937.292.265 | (749.088.454) | 45.865.486.307 | (749.088.454) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 66.157.561.718 | 69.969.891.815 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.937.869.980 | 8.851.651.833 |
| Chi phí phải trả | 800.360.136 | 514.742.551 |
| | 73.895.791.834 | 79.336.286.199 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.565.186.693 | - | - | 9.565.186.693 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 25.449.017.118 | - | - | 25.449.017.118 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 174.000.000 | 174.000.000 |
| Cộng | 35.014.203.811 | - | 174.000.000 | 35.188.203.811 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.736.578.617 | - | - | 9.736.578.617 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 35.205.819.236 | - | - | 35.205.819.236 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 174.000.000 | 174.000.000 |
| Cộng | 44.942.397.853 | - | 174.000.000 | 45.116.397.853 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Vay và nợ | 45.018.127.403 | 24.951.764.412 | - | 69.969.891.815 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.851.651.833 | - | - | 8.851.651.833 |
| Chi phí phải trả | 514.742.551 | - | - | 514.742.551 |
| Cộng | 54.384.521.787 | 24.951.764.412 | - | 79.336.286.199 |

Tại ngày 31/12/2013

| | | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| Vay và nợ | 43.564.120.203 | 22.593.441.515 | - | 66.157.561.718 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 6.937.869.980 | - | - | 6.937.869.980 |
| Chi phí phải trả | 800.360.136 | - | - | 800.360.136 |
| | 51.302.350.319 | 22.593.441.515 | - | 73.895.791.834 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động kinh doanh thương mại | Sản phẩm cơ khí y tế | Sản phẩm cơ khí khuôn | Dịch vụ | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 166.099.046.642 | 139.743.917.121 | 45.692.420.881 | 9.691.088.264 | (140.078.675.522) | 221.147.797.386 |
| Tổng doanh thu thuần | 166.099.046.642 | 139.743.917.121 | 45.692.420.881 | 9.691.088.264 | (140.078.675.522) | 221.147.797.386 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | 2.489.111.961 | 5.168.504.200 | - | | 7.657.616.161 |
| Tài sản bộ phận | 125.091.325.734 | 67.129.840.994 | 29.333.697.453 | 17.638.146.272 | (88.883.964.817) | 150.309.045.636 |
| Tổng tài sản | 125.091.325.734 | 69.618.952.955 | 34.502.201.653 | 17.638.146.272 | (88.883.964.817) | 157.966.661.797 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 78.185.971.621 | 31.273.859.265 | 4.906.178.889 | 1.880.105.654 | (28.697.498.571) | 87.548.616.858 |
| Tổng nợ phải trả | 78.185.971.621 | 31.273.859.265 | 4.906.178.889 | 1.880.105.654 | (28.697.498.571) | 87.548.616.858 |

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 2.241.586.538 | 1.870.022.760 |

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Trần Thị Thịnh
Người lập biểu

Đinh Văn Vinh
Kế toán trưởng

Hoàng Như Nguyễn
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2014